

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/HS-ST
Ngày 28-3-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA- TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Hạnh Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lý Văn Tòng.
2. Ông Hà Quang Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Văn Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Duy Luận - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 86/2021/TLST-HS ngày 17 tháng 11 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2021/QĐXXST-HS ngày 31 tháng 12 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022/HSST-QĐ ngày 12/01/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/HSST-QĐ ngày 10/02/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/HSST-QĐ ngày 04/3/2022 đối với bị cáo:

Đoàn Văn S (tên gọi khác: Không), sinh ngày 25/6/1979 tại huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình; Nơi ĐKNKTT: Thôn NK, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang; Nghề nghiệp: Kinh doanh dịch vụ cầm đồ; Trình độ học vấn: 5/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Đoàn Văn T (đã chết) và bà Trần Thị N, sinh năm 1939; có vợ là Đỗ Thị S, sinh năm 1983 và 02 con; tiền án: Không;

Tiền sự: Quyết định xử phạt vi phạm Hành chính số 4324/QĐ-XPVPHC ngày 05/10/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa, xử phạt 10.000.000^d về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, tước quyền sử dụng giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận về đủ điều kiện an ninh trật tự trong thời hạn 04 tháng 15 ngày (từ ngày 04/10/2020 đến 18/02/2021), bị cáo đã nộp phạt ngày 15/10/2020.

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, (có mặt tại phiên tòa).

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Quan Văn T, sinh năm 1995.

2. Quan Văn H, sinh năm 1984
Cùng địa chỉ: Thôn BT, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
3. Đặng Văn K, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn TH 2, xã VQ, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
4. Lê Khắc P, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn NH, xã NH, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang
5. Quan Văn D, sinh năm 1996
6. Quan Văn C, sinh năm 2000
7. Quan Văn Đ, sinh năm 1976
Cùng địa chỉ: Thôn OC, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
8. Quan Văn D, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn PV, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
9. Nguyễn Thị D, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn C, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.
10. Ma Văn D, sinh năm 1987
11. Ma Văn T, sinh năm 1986
12. Vũ Quang P, sinh năm 1982
Cùng địa chỉ: Thôn C, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
13. Chư Thanh H, sinh năm 1987
14. Nông Thị C, sinh năm 1970
15. Nguyễn Văn S, sinh năm 1985
Cùng địa chỉ: Thôn NL, xã TH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
16. Triệu Văn C, sinh năm 1957
17. Châu Văn T, sinh năm 1978
Cùng địa chỉ: Thôn KP, xã TH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
18. Triệu Mùi L, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn KN, xã TH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
19. Phùng Thị L, sinh năm 1993
20. Lý Thanh T, sinh năm 1994
Cùng địa chỉ: Thôn Nà Pòng, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
21. Ma Văn O, sinh năm 1968
22. Seo Thị N, sinh năm 1976
Cùng địa chỉ: Thôn NĐ, xã TH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
23. Chư Văn D, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn NĐ, xã TH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
24. Ma Đình C, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn Bản Tháng, xã TH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang

25. Tề Văn C, sinh năm 1992
26. Vương Văn N, sinh năm 1989
Cùng địa chỉ: Thôn NN, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
27. Quân Văn A, sinh năm 1994
28. Thượng Thị K, sinh năm 1985
Cùng địa chỉ: Thôn BG, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
29. Hoàng Văn H, sinh năm 1966
30. Quan Văn D, sinh năm 1985
31. Lê Ngọc T, sinh năm 1980
Cùng địa chỉ: Thôn NK, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
32. Quan Văn T, sinh năm 1988
32. Ma Văn S, sinh năm 1971
34. D Văn T, sinh năm 1976
35. Lương Văn H, sinh năm 1988
Cùng địa chỉ: Thôn NR, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
36. Lý Văn D, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn H, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
37. Quan Văn T, sinh năm 1964
38. Quan Văn P, sinh năm 1985
39. Quan Văn S, sinh năm 1977
40. Hà Công N, sinh năm 1986
Cùng địa chỉ: Thôn BC, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
41. Quan Văn T, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn NG, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
42. Sài Văn M, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn BT, xã TH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
43. Ma Thị B, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn NT2, xã TH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
44. Hoàng Văn L, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn KH, xã TH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
45. Quan Văn L, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn NB, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
46. Quan Văn C, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn NH, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang

(Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên đều vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt).

47. Quan Văn D, sinh năm 1992
48. Quan Thị L, sinh năm 1990
49. Ma Công H, sinh năm 1964
- Cùng địa chỉ: Thôn BT, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
50. Hoàng Văn T, sinh năm 1993
51. Hoàng Đình H, sinh năm 1992
52. Hoàng Thế M, sinh năm 1981
53. Chu Văn V, sinh năm 1980
- Cùng địa chỉ: Thôn C, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.
54. Quan Văn M, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn Chuông, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
55. Ma Văn M, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn KP2, xã TH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
56. Tề Văn L, sinh năm 1992
57. Tề Văn K, sinh năm 1970
- Cùng địa chỉ: Thôn NN, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
58. Quân Văn H, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn BG, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
59. Triệu Thị H, sinh năm 1993
60. Ma Văn T, sinh năm 1976
61. Quan Văn Đ, sinh năm 1980
- Cùng địa chỉ: Thôn NK, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
62. Hoàng Văn T, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn NP, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
63. Hoàng Văn Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn H, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
64. Vương Thị T, sinh năm 1984
65. Quan Thị P, sinh năm 1990
- Cùng địa chỉ: Thôn NG, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
66. Quan Văn D, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn BC, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
67. Quan Văn C, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn PV, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
- (Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên đều vắng mặt tại phiên tòa và đã được tổng đạt hợp lệ).*
68. Đỗ Thị S, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn NK, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, *(có mặt tại phiên tòa).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2011 Đoàn Văn S mở hiệu kinh doanh dịch vụ cầm đồ tại nhà ở (thuộc thôn NK, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang) với vốn kinh doanh là 200.000.000^d (hai trăm triệu đồng) và được Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 15C8001909, ngày 01/3/2011. Quá trình kinh doanh có nhiều khách hàng đến cầm cố tài sản là xe mô tô, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng minh nhân dân và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô để vay tiền của S, với mức lãi suất cho vay từ 2%/01 tháng, hoặc từ 2.000^d/1.000.000^d/01 ngày đến 5.000^d/1.000.000^d/01 ngày, tùy theo sự thỏa thuận của S với khách hàng và những người vay tiền. Sau khi đã thỏa thuận với nhau xong, S yêu cầu người vay tiền tự viết giấy vay tiền hoặc S viết hợp đồng cầm cố theo mẫu, nhưng không ghi lãi suất đã thỏa thuận, mà chỉ ghi số tiền vay hoặc tên người vay, sau đó yêu cầu khách hàng ký tên. Nếu khách hàng có nhu cầu mượn lại xe mô tô đã cầm cố, để làm phương tiện đi lại thì S yêu cầu viết giấy bán xe cho S theo mẫu, thì S cho mượn lại xe.

Năm 2020, S cho vay lãi nặng bị Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 4324 ngày 05/10/2020 bằng hình thức phạt tiền 10.000.000^d và tước giấy phép kinh doanh trong thời hạn 04 tháng 15 ngày, kể từ 04/10/2020 đến ngày 18/02/2021, ngày 15/10/2020 S nộp tiền phạt xong, Đoàn Văn S đã bị xử phạt vi phạm hành chính chưa hết thời hiệu được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính mà tiếp tục phạm tội, cụ thể:

Ngày 17/5/2021, Quan Văn T đến gặp Đoàn Văn S để vay số tiền 6.000.000^d (Sáu triệu đồng) có cầm cố tài sản là chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE Alpha, màu trắng, biển kiểm soát 22F1-151.39. Sau khi xem xe và đối chiếu với đăng ký xe mô tô, chứng minh nhân dân đều mang tên T, S đồng ý cho T vay số tiền 6.000.000^d (Sáu triệu đồng). S đưa ra hai mức lãi suất, nếu T để lại xe cùng các giấy tờ liên quan thì tính mức lãi suất là 3.000^d/1.000.000^d/01 ngày, nếu chỉ để lại các giấy tờ liên quan và mượn lại xe về S dụng thì mức lãi suất là 5.000^d/1.000.000^d/01 ngày. Sau khi trao đổi, T chọn hình thức vay chỉ để lại giấy tờ xe với mức lãi suất là 5.000^d/1.000.000^d/01 ngày. S đồng ý và viết vào sổ hợp đồng cầm đồ rồi yêu cầu T ký tên vào mục người cầm đồ. Sau đó, S yêu cầu T viết giấy bán, cho, tặng xe theo mẫu do S đưa ra để mượn lại xe mô tô trên về sử dụng. T đồng ý viết giấy bán, cho, tặng xe rồi đưa đăng ký xe mô tô, chứng minh nhân dân của mình cho S thì S đưa số tiền 6.000.000^d (Sáu triệu đồng) cho T. Sau khi nhận tiền, T trả trước cho S số tiền lãi của 10 ngày là 300.000^d. Đến ngày 25/5/2021 T đi cùng Đặng Văn K đến gặp S để trả tiền và lấy lại giấy tờ xe mô tô. Trên đường đi T và K gặp Quan Văn H cũng đang trên đường đến nhà S cầm cố tài sản để vay tiền. Sau đó, T, K, H cùng nhau đến nH S. Khi đến nơi, T trả số tiền gốc đã vay là 6.000.000^d, S tính lãi cho T là 07 ngày với số tiền lãi là 210.000^d (hai trăm mười nghìn đồng)

do T đã trả trước 10 ngày tiền lãi với số tiền là 300.000^d nên S trả lại cho T số tiền 90.000^d(*chín mươi nghìn đồng*) cùng đăng ký xe mô tô và chứng minh nhân dân. Sau đó, Quan Văn H hỏi vay S số tiền 3.000.000^d(*ba triệu đồng*) có cầm cố đăng ký xe mô tô và chứng minh nhân dân thì S đồng ý và bảo H đi vào trong phòng ngủ để làm thủ tục. Khi S và H đang làm thủ tục vay tiền thì Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Tuyên Quang phát hiện, lập biên bản kiểm tra, xác minh tố giác về tội phạm và tạm giữ nhiều đồ vật, tài liệu có liên quan.

Quá trình mở rộng điều tra còn xác định ngoài hành vi cho Quan Văn T vay số tiền 6.000.000^d(*Sáu triệu đồng*) có cầm cố tài sản là chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE Alpha, màu trắng, biển kiểm soát 22F1-151.39 với mức lãi suất 5.000^d/1.000.000^d/ngày, tương đương với mức lãi suất là 182,5%/năm, vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định của pháp luật 82,5%. Với phương thức, thủ đoạn như nêu trên, Đoàn Văn S còn cho nhiều người khác ở cùng xã HL, các xã TM, TH, TA, huyện Chiêm Hóa và xã NH, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang, vay tiền với lãi suất nặng trong giao dịch dân sự, cụ thể như sau:

1. Những người vay đã trả gốc và lãi cho S:

1.1. Lê Ngọc T: Ngày 30/9/2020, T vay của Đoàn Văn S số tiền 15.000.000^d(*mười lăm triệu đồng*), lãi suất là 2.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Trả lãi đến ngày 30/11/2020 là 1.800.000^d (*một triệu tám trăm nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 493.151^d, số tiền S thu trái pháp luật là 1.306.849^d. Số tiền nợ gốc, anh T đã trả hết (bút lục 52, 53 - tập 03).

1.2. Chu Văn V: Ngày 04/4/2021, V vay của Đoàn Văn S số tiền 1.000.000^d (*một triệu đồng*), lãi suất là 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Trả lãi đến ngày 08/7/2021 với tổng số tiền lãi đã trả là 450.000^d (*bốn trăm năm mươi nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 49.315^d, số tiền S thu trái pháp luật là 400.685^d. Số tiền nợ gốc, anh V đã trả xong (bút lục 38, 39 - tập 03).

1.3. Hoàng Văn T: Ngày 04/4/2021, T vay của Đoàn Văn S số tiền 5.000.000^d (*năm triệu đồng*), lãi suất là 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Trả lãi đến ngày 06/4/2021 với tổng số tiền lãi là 30.000^d (*ba mươi nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 5.479^d, số tiền S thu trái pháp luật là 24.521^d. Số tiền nợ gốc, anh T đã trả hết (bút lục 26, 27 - tập 03).

1.4. Hoàng Đình H: Tháng 4/2021, anh H vay của Đoàn Văn S số tiền 3.000.000^d(*ba triệu đồng*), lãi suất là 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Trả lãi đủ 1 tháng là 30 ngày với tổng số tiền lãi là 270.000^d nhưng S thu lãi số tiền là 300.000^d (*ba trăm nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 49.315^d, số tiền S thu trái pháp luật là 250.685^d. Số tiền nợ gốc, anh H đã trả hết (bút lục 14, 15 - tập 03).

1.5. Ma Văn D: Ngày 14/4/2021, anh D vay của Đoàn Văn S số tiền 3.000.000^d(*ba triệu đồng*), lãi suất là 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Trả lãi đến ngày 29/5/2021 với tổng số tiền lãi là 405.000^d, nhưng S chỉ lấy 400.000^d(*bốn trăm nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 73.973^d, số tiền S thu trái pháp luật là 326.027^d. Số tiền nợ gốc, anh D đã trả hết (bút lục 51, 52 - tập 03).

1.6. Chur Thanh H: Ngày 05/4/2021, H vay của Đoàn Văn S số tiền 4.000.000^d(*bốn triệu đồng*), lãi suất là 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Trả lãi đến ngày 14/4/2021 với tổng số tiền lãi theo thỏa thuận là 120.000^d(*một trăm hai mươi nghìn đồng*), nhưng S chỉ lấy 100.000^d(*một trăm nghìn đồng*) tiền lãi. Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 21.918^d, số tiền S thu trái pháp luật là 78.082^d. Số tiền nợ gốc, anh H đã trả xong (bút lục 72, 73 - tập 03).

1.7. Triệu Văn C: Ngày 19/4/2021, C vay của Đoàn Văn S số tiền 2.000.000^d(*hai triệu đồng*), lãi suất là 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Trả lãi đến ngày 19/6/2021 với tổng số tiền lãi đã trả là 600.000^d(*sáu trăm nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 65.753^d, số tiền S thu trái pháp luật là 534.247^d. Số tiền nợ gốc, anh C đã trả hết (bút lục 44, 45 - tập 03).

1.8. Ma Văn O: Tháng 4/2018, O vay của Đoàn Văn S số tiền 1.500.000^d(*một triệu năm trăm nghìn đồng*), lãi suất là 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Trả lãi đủ 1 tháng là 30 ngày với tổng số tiền lãi là 225.000^d(*hai trăm hai mươi năm nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 24.658^d, số tiền S thu trái pháp luật là 200.342^d. Số tiền nợ gốc, anh O chưa trả (bút lục 40, 41 - tập 03).

1.9. Nông Thị C: Ngày 29/7/2018, C vay của Đoàn Văn S số tiền 8.000.000^d(*tám triệu đồng*), lãi suất là 2%/1 tháng. Đã trả lãi 1 tháng là 160.000^d(*một trăm sáu mươi nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 131.507^d, số tiền S thu trái pháp luật là 28.493^d. Số tiền nợ gốc, chị C đã trả hết (bút lục 34, 35 - tập 03).

1.10. Ma Đình C: Ngày 10/4/2021, C vay của Đoàn Văn S số tiền 7.000.000^d(*bảy triệu đồng*), lãi suất là 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Trả lãi đến ngày 26/4/2021 với tổng số tiền lãi đã trả là 560.000^d(*năm trăm sáu mươi nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 61.370^d, số tiền S thu trái pháp luật là 498.630^d. Số tiền nợ gốc, anh C đã trả hết (bút lục 32, 33 - tập 03).

1.11. Tề Văn L: Ngày 14/4/2021, L vay của Đoàn Văn S số tiền 2.000.000^d(*hai triệu đồng*), lãi suất là 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Trả lãi đến ngày 25/4/2021 với số tiền lãi đã trả là 120.000^d(*một trăm hai mươi nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 13.151^d, số tiền S thu trái pháp luật là 106.849^d. Số tiền nợ gốc anh L đã trả xong (bút lục 66, 67 - tập 03).

1.12. Tề Văn C vay tiền của Đoàn Văn S 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 13/11/2020, C vay số tiền 2.000.000^d(*hai triệu đồng*), lãi suất là 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Trả lãi đến ngày 03/12/2020, là 20 ngày với số tiền lãi đã trả là 120.000^d(*một trăm hai mươi nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 21.918^d, số tiền S thu trái pháp luật là 98.082^d. Số tiền nợ gốc anh C đã trả hết.

- Lần 2: Ngày 13/4/2021, C vay số tiền 3.000.000^d(*ba triệu đồng*), lãi suất là 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Trả lãi đến ngày 03/5/2021 với số tiền lãi đã trả là 180.000^d(*một trăm tám mươi nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là

32.877^d, số tiền S thu trái pháp luật là 147.123^d. Số tiền nợ gốc anh C đã trả hết (bút lục 65, 66 - tập 03).

1.13. Quân Văn A: Ngày 05/12/2020, A vay của Đoàn Văn S số tiền 3.000.000^d(*ba triệu đồng*), lãi suất là 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Thời hạn vay 1 tháng, đã trả lãi đúng như thỏa thuận với số tiền lãi đã trả là 270.000^d(*hai trăm bảy mươi nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 49.315^d, số tiền S thu trái pháp luật là 220.685^d. Số tiền nợ gốc anh A đã trả hết (bút lục 62, 63 - tập 03).

1.14. Quan Văn H vay tiền của Đoàn Văn S 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 16/4/2021, H vay số tiền 5.000.000^d(*năm triệu đồng*), lãi suất là 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Thời hạn vay là 03 ngày, số tiền lãi đã trả là 75.000^d(*bảy mươi năm nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 8.219^d, số tiền S thu trái pháp luật là 66.781^d. Số tiền nợ gốc, anh H đã trả hết.

- Lần 2: Ngày 19/5/2021, H vay số tiền 5.000.000^d(*năm triệu đồng*), lãi suất là 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Thời hạn vay là 03 ngày, số tiền lãi đã trả là 75.000^d(*bảy mươi năm nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 8.219^d, số tiền S thu trái pháp luật là 66.781^d. Số tiền nợ gốc anh H đã trả hết (bút lục 68, 69 - tập 03).

1.15. Quân Văn H vay tiền của Đoàn Văn S 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 10/12/2020, H vay số tiền 8.000.000^d(*tám triệu đồng*), lãi suất là 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Trả lãi đến ngày 25/12/2020 với tổng số tiền lãi đã trả là 600.000^d(*Sáu trăm nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 65.753^d, số tiền S thu trái pháp luật là 534.247^d. Số tiền nợ gốc anh H đã trả hết.

- Lần 2: Ngày 02/5/2021, H vay số tiền 7.000.000^d(*bảy triệu đồng*), lãi suất là 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Trả lãi đến ngày 09/5/2021 với tổng số tiền lãi đã trả là 245.000^d(*hai trăm bốn mươi năm nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 26.849^d, số tiền S thu trái pháp luật là 218.151^d. Số tiền nợ gốc, anh H đã trả hết (bút lục 60, 61 - tập 03).

1.16. Nguyễn Văn S: Ngày 14/3/2018, S vay của Đoàn Văn S số tiền 10.000.000^d(*mười triệu đồng*), lãi suất là 2%/1 tháng. Thời hạn vay 01 tháng đã trả lãi đúng hạn với số tiền là 200.000^d(*hai trăm nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 164.384^d, số tiền S thu trái pháp luật là 35.616^d. Số tiền nợ gốc anh S đã trả hết (bút lục 74, 75 - tập 03).

1.17. Hoàng Văn H: Ngày 06/5/2021, H vay của Đoàn Văn S số tiền 10.000.000^d(*mười triệu đồng*), lãi suất là 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Trả lãi đến ngày 14/5/2021 với tổng số tiền lãi là 210.000^d(*hai trăm mười nghìn đồng*), nhưng S chỉ thu lãi 200.000^d(*Hai trăm nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 38.356^d, số tiền S thu trái pháp luật là 161.644^d. Số tiền nợ gốc anh H đã trả xong (bút lục 42, 43 - tập 03).

1.18. Triệu Mùi L: Ngày 14/9/2020, L vay của Đoàn Văn S số tiền 10.000.000^d(*mười triệu đồng*), lãi suất là 4.000^d/1.000.000^d/1 ngày. L đã trả tiền

lãi đến ngày 04/5/2021 tổng số tiền là 7.000.000^d(*bảy triệu đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 1.260.274^d, số tiền S thu trái pháp luật là 5.739.726^d. Số tiền nợ gốc chị L chưa trả (bút lục 46, 47 - tập 03).

1.19. Phùng Thị L: Ngày 01/4/2021, L vay của Đoàn Văn S số tiền 5.000.000^d(*năm triệu đồng*), lãi suất là 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Đến ngày 20/5/2021 L đến nH S tính tổng số tiền lãi là 1.250.000^d nhưng S chỉ thu của L số tiền lãi là 750.000^d(*bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 136.986^d, số tiền S thu trái pháp luật là 613.014^d. Số tiền nợ gốc, chị L đã trả hết (bút lục 76, 77 - tập 03).

1.20. Ma Văn T: Ngày 16/9/2016, T vay của Đoàn Văn S số tiền 5.000.000^d (*năm triệu đồng*), lãi suất là 2%/1 tháng, vay không cầm cố tài sản. Thời hạn vay 01 tháng. Đã trả tiền lãi đúng thời hạn với số tiền là 100.000^d(*một trăm nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 82.192^d, số tiền S thu trái pháp luật là 17.808^d. Số tiền nợ gốc anh T đã trả hết (bút lục 58, 59 - tập 03).

1.21. Nguyễn Thị D: Ngày 31/3/2021, D vay của Đoàn Văn S số tiền 4.000.000^d (*bốn triệu đồng*), lãi suất 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Vay có cầm cố giấy chứng minh nhân dân. Thời hạn vay 30 ngày, đã trả tiền gốc và tiền lãi đúng thời hạn với số tiền lãi là 360.000^d(*ba trăm sáu mươi nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 65.753^d, số tiền S thu trái pháp luật là 294.247^d. Số tiền nợ gốc chị D đã trả hết (bút lục 28, 29 - tập 03).

1.22. Triệu Thị H: Ngày 18/8/2020, H vay của Đoàn Văn S số tiền 10.000.000^d(*mười triệu đồng*), lãi suất 2%/1 tháng, vay không cầm cố tài sản. Đã trả tiền gốc và tiền lãi đúng thời hạn, với số tiền lãi đã trả là 200.000^d(*hai trăm nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 164.384^d, số tiền S thu trái pháp luật là 35.616^d. Số tiền nợ gốc chị H đã trả hết (bút lục 22, 23 - tập 03).

1.23. Quan Văn D: Ngày 25/9/2019, D vay của Đoàn Văn S không cầm cố tài sản với số tiền 10.000.000^d(*mười triệu đồng*), lãi suất 2%/1 tháng. Đã trả xong tiền gốc và tiền lãi đúng thời hạn với số tiền lãi đã trả là 200.000^d(*hai trăm nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 164.384^d, số tiền S thu trái pháp luật là 35.616^d. Số tiền nợ gốc anh D đã trả hết (bút lục 20, 21 - tập 03).

1.24. Quan Văn T vay tiền của Đoàn Văn S 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Năm 2018, T vay số tiền 5.000.000^d(*năm triệu đồng*), lãi suất 2%/1 tháng, thời hạn vay 01 tháng. Đã trả xong tiền gốc và tiền lãi đúng thời hạn với tổng số tiền lãi đã trả là 100.000^d(*một trăm nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 82.192^d, số tiền S thu trái pháp luật là 17.808^d. Số tiền nợ gốc anh T đã trả hết.

- Lần 2: Ngày 04/02/2019, T vay số tiền 15.000.000^d(*mười năm triệu đồng*), lãi suất 2%/1 tháng, thời hạn vay 05 tháng. Đã trả xong tiền gốc và tiền lãi đúng thời hạn với tổng số tiền lãi đã trả là 1.500.000^d(*một triệu năm trăm nghìn đồng*). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 1.232.877^d, số tiền S thu trái pháp luật là 267.123^d. Số tiền nợ gốc anh T đã trả hết (bút lục 18, 19 - tập 03).

1.25. Lý Văn D: Ngày 17/4/2021, D vay không cầm cố tài sản của Đoàn Văn S số tiền 10.000.000^d(mười triệu đồng), lãi suất là 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Đã trả tiền gốc và tiền lãi trong ngày với số tiền lãi đã trả là 30.000^d(ba mươi nghìn đồng). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 5.479^d, số tiền S thu trái pháp luật là 24.521^d. Số tiền nợ gốc anh D đã trả hết (bút lục 16, 17 - tập 03).

1.26. Ma Văn S: Ngày 19/9/2019, S vay không cầm cố tài sản của Đoàn Văn S số tiền 29.800.000^d(hai mươi chín triệu tám trăm nghìn đồng), lãi suất 2%/1 tháng. Thời hạn vay 01 tháng. Đã trả xong tiền gốc và tiền lãi đúng thời hạn với số tiền lãi đã trả là 596.000^d(năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 489.863^d, số tiền S thu trái pháp luật là 106.137^d. Số tiền nợ gốc anh S đã trả hết (bút lục 24, 25 - tập 03).

1.27. Châu Văn T: Ngày 19/6/2019, T vay không cầm cố tài sản của Đoàn Văn S số tiền 30.000.000^d(ba mươi triệu đồng), lãi suất 2%/1 tháng. Chưa trả tiền gốc nhưng đã trả tiền lãi đến ngày 19/6/2020 với số tiền là 7.200.000^d(bảy triệu hai trăm nghìn đồng). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 6.000.000^d, số tiền S thu trái pháp luật là 1.200.000^d. Số tiền nợ gốc anh T chưa trả (bút lục 36, 37 - tập 03).

1.28. Lê Khắc P: Ngày 30/6/2020, P vay không cầm cố tài sản của Đoàn Văn S số tiền 30.000.000^d(ba mươi triệu đồng), lãi suất 2%/1 tháng. Thời hạn vay 01 tháng. Đã trả xong tiền gốc và tiền lãi theo đúng thời hạn với số tiền lãi đã trả là 600.000^d(Sáu trăm nghìn đồng). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 493.151^d, số tiền S thu trái pháp luật là 106.849^d. Số tiền nợ gốc anh P đã trả hết (bút lục 80, 81 - tập 03).

1.29. Vương Thị T vay tiền của Đoàn Văn S 03 lần, không cầm cố tài sản, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 28/12/2020, T vay số tiền 10.000.000^d(mười triệu đồng), lãi suất 2%/1 tháng. Đã trả xong tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 28/3/2021 là 600.000^d(sáu trăm nghìn đồng). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 493.151^d, số tiền S thu trái pháp luật là 106.849^d. Số tiền nợ gốc chị T đã trả hết.

- Lần 2: Ngày 13/4/2021, T vay số tiền 10.000.000^d(mười triệu đồng), lãi suất 2%/1 tháng. Đã trả xong tiền gốc và tiền lãi đến ngày 13/5/2021 là 200.000^d(hai trăm nghìn đồng). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 164.384^d, số tiền S thu trái pháp luật là 35.616^d. Số tiền nợ gốc chị T đã trả hết.

- Lần 3: Ngày 15/5/2021, T vay số tiền 10.000.000^d(mười triệu đồng), lãi suất 2%/1 tháng. Đã trả xong tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 25/6/2021 là 200.000^d(hai trăm nghìn đồng). Nhưng khi thanh toán S chỉ thu tiền lãi là 100.000^d(một trăm nghìn đồng). Số tiền nợ gốc chị T đã trả hết. Còn mức lãi suất không vượt quá mức quy định (bút lục 28, 29 - tập 03).

1.30. Seo Thị N vay tiền của Đoàn Văn S 02 lần, không cầm cố tài sản, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 31/01/2019, N vay số tiền 17.700.000^d(mười bảy triệu bảy trăm nghìn đồng), lãi suất 2%/1 tháng. Thời hạn vay 04 tháng. Đã trả xong tiền gốc và trả lãi đúng thời hạn với số tiền lãi đã trả là 1.416.000^d(một triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 1.163.836^d, số tiền S thu trái pháp luật là 252.164^d. Số tiền nợ gốc chị N đã trả hết

- Lần 2: Ngày 15/4/2020, N vay số tiền 4.800.000^d(bốn triệu tám trăm nghìn đồng), lãi suất 2%/1 tháng. Thời hạn vay 02 tháng. Đã trả xong tiền gốc và tiền lãi đúng thời hạn, số tiền lãi là 192.000^d(một trăm chín mươi hai nghìn). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 157.808^d, số tiền S thu trái pháp luật là 34.192^d. Số tiền nợ gốc chị N đã trả hết (Bút lục 12, 13 - tập 03).

1.31. Thương Thị K: Ngày 15/10/2019, K vay của Đoàn Văn S, không cầm cố tài sản số tiền 2.000.000^d(hai triệu đồng), lãi suất 2%/1 tháng. Thời hạn vay 02 tháng. Đã trả xong tiền gốc và tiền lãi đúng thời hạn, với số tiền lãi đã trả là 80.000^d(tám mươi nghìn đồng). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 65.753^d, số tiền S thu trái pháp luật là 14.247^d. Số tiền nợ gốc chị K đã trả hết (bút lục 56, 57 - tập 03).

1.32. Dương Văn T vay tiền của Đoàn Văn S, không cầm cố tài sản 03 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 03/5/2018, T vay số tiền 20.000.000^d(hai mươi triệu đồng), lãi suất 2%/1 tháng, thời hạn vay 02 tháng. Đã trả xong tiền gốc và tiền lãi đúng thời hạn với số tiền lãi là 800.000^d(tám trăm nghìn đồng). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 657.534^d, số tiền S thu trái pháp luật là 142.466^d. Số tiền nợ gốc T đã trả hết.

- Lần 2: Ngày 28/6/2019, T vay số tiền 5.000.000^d(năm triệu đồng), lãi suất 2%/1 tháng, thời hạn vay 01 tháng. Đã trả xong tiền gốc và tiền lãi đúng thời hạn với số tiền lãi là 100.000^d(một trăm nghìn đồng). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 82.192^d, số tiền S thu trái pháp luật là 17.808^d. Số tiền nợ gốc T đã trả hết.

- Lần 3: Năm 2019 (không nhớ ngày, tháng), T vay số tiền 5.000.000^d(năm triệu đồng), lãi suất 2%/1 tháng, thời hạn vay 01 tháng. Đã trả xong tiền gốc và tiền lãi đúng thời hạn với số tiền lãi là 100.000^d(một trăm nghìn đồng). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 82.192^d, số tiền S thu trái pháp luật là 17.808^d. Số tiền nợ gốc T đã trả hết (bút lục số 54, 55 - tập 03).

1.33. Ma Văn M: Ngày 22/11/2019, M vay không cầm cố tài sản số tiền 40.000.000^d(bốn mươi triệu đồng), lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng, nhưng sau khi vay được 04 ngày thì M đến trả cho S số tiền gốc là 25.000.000^d(hai mươi lăm triệu) và trả cho S số tiền lãi là 250.000^d(hai trăm năm mươi nghìn đồng). Số tiền gốc còn lại là 15.000.000^d(mười lăm triệu đồng) sau đó M đã trả xong, nhưng không xác định được cụ thể thời gian trả. Trong đó, số tiền lãi của 4 ngày theo quy định là 87.671^d, số tiền S thu trái pháp luật là 162.529^d. Số tiền nợ gốc M đã trả hết (bút lục 70 - 71 tập 03).

1.34. Hoàng Văn Đ: Ngày 17/4/2021, anh Đ vay của Đoàn Văn S số tiền 10.000.000^d(mười triệu đồng), lãi suất là 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Trả tiền lãi đến ngày 02/5/2021 tổng là 480.000^d nhưng S chỉ thu số tiền lãi là 470.000^d (bốn trăm bảy mươi nghìn đồng). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 87.671^d, số tiền Đoàn Văn S thu trái pháp luật là 382.329^d. Số tiền nợ gốc, anh Đ đã trả (bút lục 48, 49 - tập 03).

1.35. Lương Văn H: Ngày 08/4/2021, H vay của Đoàn Văn S số tiền 4.000.000^d(bốn triệu đồng), lãi suất 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Trả lãi đến ngày 17/4/2021 với tổng số tiền lãi đã trả là 180.000^d(một trăm tám mươi nghìn đồng). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 19.726^d, số tiền S thu trái pháp luật là 160.274^d. Số tiền nợ gốc anh H đã trả hết (bút lục 217 - 219 - tập 03).

1.36. Sài Văn M: Ngày 24/5/2021, M vay của Đoàn Văn S số tiền 2.000.000^d(hai triệu đồng), lãi suất 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Trả lãi đến ngày 25/5/2021, tổng là 10.000^d, nhưng S đã thu tiền lãi là 50.000^d(năm mươi nghìn đồng). Trong đó, số tiền lãi theo quy định là 1.096^d, số tiền Đoàn Văn S thu trái pháp luật là 48.904^d. Số tiền nợ gốc, anh M đã trả hết (bút lục 220, 221 - tập 03).

2. Ngoài cho những cá nhân nêu trên vay tiền với lãi suất cao, Đoàn Văn S còn cho những cá nhân sau vay tiền nhưng chưa thu được tiền gốc và tiền lãi, hoặc người vay đã trả tiền lãi cho S đến nay không nhớ số tiền lãi đã trả và thời gian trả thế nào, gồm:

2.1. Ma Thị B: Khoảng tháng 4/2021, B vay số tiền 10.000.000^d(mười triệu đồng), lãi suất 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Đến nay chưa trả tiền gốc và lãi.

2.2. Ma Văn T: Ngày 07/4/2021, T vay số tiền 3.000.000^d(ba triệu đồng), lãi suất 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Khoảng 20 ngày sau T trả tiền gốc và lãi 200.000^d (không xác định được ngày trả).

2.3. Hoàng Thế M: Khoảng tháng 4/2021, M vay số tiền 3.000.000^d(ba triệu đồng), lãi suất 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Đến nay M chưa trả tiền gốc và lãi.

2.4. Chư Văn D: Ngày 23/4/2021, D vay số tiền 6.000.000^d(sáu triệu đồng), lãi suất 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Đến nay D chưa trả tiền gốc và lãi.

2.5. Quan Văn D: Ngày 25/5/2021, D vay số tiền 7.000.000^d(bảy triệu đồng), cầm cố xe mô tô BKS 22F1-310.04, lãi suất 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Đến nay D chưa trả tiền gốc và lãi.

2.6. Quan Thị L: Ngày 31/5/2020, L vay số tiền 6.000.000^d(S triệu đồng), cầm cố xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA biển số không nhớ, lãi suất 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày. L đã trả đủ tiền gốc và lãi là 11.000.000^d(mười một triệu đồng) nhưng không nhớ thời gian trả.

2.7. Ma Công H: Khoảng tháng 5/2020, H vay số tiền 5.000.000^d(năm triệu đồng), khoảng tháng 7/2020 H trả hết nhưng không nhớ lãi suất là bao nhiêu và trả bao nhiêu tiền lãi.

2.8. Hoàng Văn L: Ngày 20/02/2021, L vay số tiền 6.000.000^d(sáu triệu đồng), lãi suất 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Ngày 10/4/2021 trả 2.000.000^d đến nay vẫn nợ 4.000.000^d tiền gốc và lãi.

2.9. Quan Văn Đ: Đầu năm 2021, Đ vay số tiền 1.000.000^d(một triệu đồng), Đ để lại giấy chứng nhận quyền S dụng đất mang tên Quan Văn T (bố Đ), S ghi vào quyền sổ Đ không biết tiền lãi là bao nhiêu đến nay chưa trả tiền gốc và lãi.

2.10. Quan Văn T: Ngày 28/8/2020, T vay số tiền 3.500.000^d(ba triệu năm trăm nghìn đồng), sau khi làm thủ tục xong S đưa cho T 3.000.000^d, còn 500.000^d S nói giữ lại để trả lãi trước và thỏa thuận lãi suất là 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày, đến nay T chưa trả gốc và lãi.

2.11. Quan Văn C: Ngày 12/5/2021, C vay số tiền 6.000.000^d(sáu triệu đồng), lãi suất 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày, C đã trả cho S 1.000.000^d tiền lãi (không nhớ ngày trả), C còn nợ gốc và lãi.

2.12. Quan Văn T: Ngày 14/11/2020, T vay số tiền 4.000.000^d(bốn triệu đồng), lãi suất 4.000^d/1.000.000^d/1 ngày, ngày 01/5/2020 T đã trả gốc, sau đó T trả lãi nhưng không nhớ ngày trả và bao nhiêu tiền lãi.

2.13. Quan Văn D vay tiền của S 03 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 24/4/2021 D vay số tiền 5.000.000^d(năm triệu đồng), lãi suất 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày, số tiền này D đã trả xong cho S nhưng không nhớ ngày trả và số tiền lãi là bao nhiêu.

Lần 2: Ngày 04/5/2021 D vay số tiền 4.000.000^d(bốn triệu đồng), lãi suất 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày, số tiền này D đã trả xong cho S nhưng không nhớ ngày trả và số tiền lãi là bao nhiêu.

Lần 3: Ngày 21/5/2021 D vay số tiền 6.000.000^d(S triệu đồng), lãi suất 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày, số tiền này D chưa trả gốc và lãi.

2.14. Quan Văn C: Ngày 14/3/2019, C cầm cố chiếc xe mô tô biển kiểm soát 22F1-4651 để vay của S số tiền 5.000.000^d(năm triệu đồng), với lãi suất 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày, đến đầu năm 2021 C đã trả cho S cả tiền gốc và lãi là 6.500.000^d, nhưng không nhớ ngày trả.

2.15. Quan Văn S: Ngày 29/02/2020 S vay của S 2.000.000^d(hai triệu đồng), lãi suất 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày, đến nay S chưa trả tiền gốc và lãi.

2.16. Quan Thị P: Ngày 10/3/2021, P vay của S 10.000.000^d(mười triệu đồng), lãi suất 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày, đã trả 5.000.000^d tiền gốc (không nhớ ngày trả) đến nay P chưa trả tiền gốc còn lại và lãi.

2.17. Hà Công N: Ngày 07/5/2021 N vay của S số tiền 10.000.000^d(mười triệu đồng), lãi suất 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày, N chưa trả tiền gốc và lãi.

2.18. Vương Văn N : Ngày 07/5/2021, N vay của S số tiền 10.000.000^d(mười triệu đồng), lãi suất 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Khoảng 01

tháng sau N trả cả gốc và lãi cho S nhưng không nhớ ngày trả và trả bao nhiêu tiền lãi.

2.19. Lý Thanh T: Năm 2018, T vay của S số tiền 3.000.000^d(*ba triệu đồng*), lãi suất 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Khoảng 03 tháng sau T trả cả tiền gốc và lãi cho S nhưng không nhớ ngày trả và trả bao nhiêu tiền lãi.

2.20. Hoàng Văn T: Ngày 05/3/2020, T vay của S số tiền 2.000.000^d(*hai triệu đồng*), lãi suất 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Đến cuối năm 2020 T trả cả tiền gốc và lãi cho S nhưng không nhớ ngày trả và trả bao nhiêu tiền lãi.

2.21. Quan Văn C: Ngày 06/01/2020, C vay của S số tiền 3.000.000^d(*ba triệu đồng*), lãi suất 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Đến cuối năm 2020 C trả cả tiền gốc và lãi cho S nhưng không nhớ ngày trả và trả bao nhiêu tiền lãi.

2.22. Tề Văn K: Khoảng tháng 4/2021, K vay của S số tiền 3.000.000^d(*ba triệu đồng*), đã trả nhưng không nhớ là lãi suất bao nhiêu và trả thời gian nào.

2.23. Quan Văn P: Khoảng cuối năm 2019 P vay của S số tiền 4.000.000^d(*bốn triệu đồng*), lãi suất 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày, sau đó khoảng 06 tháng P đã trả cả tiền gốc và lãi cho S là 10.000.000^d, nhưng không nhớ thời gian trả.

2.24. Quan Văn Đ: Tháng 11/2020 Đ vay của S số tiền 1.000.000^d(*một triệu đồng*), lãi suất 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày, sau đó Đ đã trả cả tiền gốc và lãi cho S nhưng không nhớ ngày trả và trả bao nhiêu tiền lãi.

2.25. Quan Văn D: Ngày 14/4/2021 D vay của S số tiền 2.500.000^d(*hai triệu năm trăm nghìn đồng*), lãi suất 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày, sau đó D đã trả cả tiền gốc và lãi cho S nhưng không nhớ ngày trả và trả bao nhiêu tiền lãi.

2.26. Quan Văn M: Ngày 02/9/2018 M vay của S số tiền 12.000.000^d(*mười hai triệu đồng*), lãi suất 2%/tháng, đến ngày 20/01/2020 đã trả 5.000.000^d tiền gốc đến tháng 02/2020 đã trả đủ cả tiền gốc và lãi cho S nhưng không nhớ ngày trả và trả bao nhiêu tiền lãi.

2.27. Quan Văn L: Ngày 13/7/2018 L vay của S số tiền 12.000.000^d(*mười hai triệu đồng*), lãi suất 2%/tháng, đến ngày 24/7/2018 đã trả 10.000.000^d tiền gốc sau đó đã trả đủ cả gốc và lãi cho S nhưng không nhớ ngày trả và trả bao nhiêu tiền lãi.

2.28. Vũ Quang Ph: Ph vay tiền của S 05 lần, cụ thể:

Lần 1: Ngày 18/8/2018, vay 20.000.000^d(*hai mươi triệu đồng*).

Lần 2: Ngày 03/9/2018 vay 40.000.000^d(*bốn mươi triệu đồng*).

Lần 3: Ngày 04/9/2018 vay 20.000.000^d(*hai mươi triệu đồng*).

Lần 4: Ngày 09/7/2019 vay 30.000.000^d(*ba mươi triệu đồng*).

Lần 5: Ngày 27/9/2019 vay 20.000.000^d(*hai mươi triệu đồng*).

Những lần vay tiền Ph và S thống nhất lãi 2%/tháng, quá trình vay tiền S ghi vào quyển sổ của S, Ph không cầm cố tài sản gì, Ph đã trả đủ cả gốc và lãi

những lần vay tiền trên cho S nhưng Ph không nhớ ngày trả và bao nhiêu lần tiền lãi.

2.29. Quan Văn T: Ngày 29/3/2021, T vay của S số tiền 2.500.000^d(*hai triệu năm trăm nghìn đồng*), lãi suất 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày. T chưa trả gốc và lãi.

2.30. Quan Văn D: Khoảng tháng 10/2020, D vay của S 2.000.000^d(*hai triệu đồng*), lãi suất 5.000^d/1.000.000^d/1 ngày. Đến tháng 02/2021 D đã trả đủ cả gốc và lãi cho S nhưng không nhớ ngày trả và bao nhiêu tiền lãi.

Tại Kết luận giám định số: 227 ngày 10/6/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang, kết luận:

1. Chữ viết, chữ số tại trang 1, 2, 3, 5, 7, 9, 10, 13, 14 (trừ dòng chữ “D trả lãi ...19/4/21” ở mặt sau), 15 (trừ chữ số, chữ viết từ dòng “Thời gian vay” đến dòng “Ra hạn tiếp”), 17, 18, 20 (trừ dòng chữ số ở mặt sau), 22, 26, 27, 28, 29, 32, 33 (trừ chữ viết, chữ số ở mặt sau), 34, 36, 40, 42, 43, 44, 45, 46, 50, 52, 53, 55, 56, 58, 62, 63, 64, 65 (trừ chữ ký, chữ viết ghi họ và tên ở dưới mục “NGƯỜI CẦM ĐỒ” ở tất cả các trang) trên mẫu giám định ký hiệu A1 với chữ viết, chữ số trên mẫu so sánh ký hiệu M1 là do cùng một người viết.

Chữ viết, chữ số tại trang 6, 8, 11, 12, 16, 19, 21, 23, 24, 25, 30, 31, 35, 37, 38, 39, 41, 47, 48, 49, 51, 54, 57, 59, 60, 61, 66; dòng chữ số “D trả lãi ...19/4/21” ở mặt sau trang 14; chữ số, chữ viết từ dòng “Thời gian vay” đến dòng “Ra hạn tiếp” trang 15; dòng chữ số, chữ viết ở mặt sau trang 20 và ở mặt sau trang 33 (trừ chữ ký, chữ viết ghi họ và tên Đoàn Văn S và ở dưới mục “NGƯỜI CẦM ĐỒ” ở tất cả các trang) trên mẫu giám định ký hiệu A1 với chữ viết, chữ số trên mẫu so sánh ký hiệu M2 là do cùng một người viết.

2. Chữ viết, chữ số tại trang 6 và trang 20 trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 với chữ viết, chữ số trên mẫu so sánh ký hiệu M3 là do cùng một người viết.

3. Chữ viết, chữ số tại trang 18 trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 với chữ viết, chữ số trên mẫu so sánh ký hiệu M4 là do cùng một người viết.

4. Chữ viết, chữ số trên tài liệu giám định ký hiệu A3 (trừ chữ viết dưới mục “NGƯỜI CẦM ĐỒ”) với chữ viết, chữ số trên mẫu so sánh ký hiệu M1 là do cùng một người viết.

Chữ viết dưới mục “NGƯỜI CẦM ĐỒ) trên tài liệu giám định ký hiệu A3 với chữ viết, chữ số trên mẫu so sánh ký hiệu M4 là do cùng một người viết.

Về vật chứng: Cơ quan điều tra đã thu giữ những vật chứng sau:

01 Quyền sở hữu màu xanh, có chữ in hoa “HỢP ĐỒNG CẦM ĐỒ” và ghi ngày 29/3/2021, có tổng 102 tờ trong đó có 66 tờ có ghi nhiều chữ và số; 01 quyền sở hữu màu xanh có ghi chữ “MUA BÁN XE” gồm 32 tờ ghi nhiều số và chữ; 01 quyền sở hữu ghi chép màu xanh có in chữ “A4” bên trong có nhiều trang ghi nội dung vay nợ; 01 quyền sở hữu màu đen, bên trong có nhiều trang ghi nội dung vay nợ; 01 quyển vở học sinh nhãn hiệu VINA BOOK Quang Huy bên trong có nhiều trang ghi nội dung vay nợ;

01 giấy chuyển nhượng đất đề ngày 12/6/2004, bên chuyển nhượng Ma Văn Đ, bên nhận chuyển nhượng Đoàn Văn S;

01 giấy chuyển nhượng đất (viết tay) đề ngày 10/4/2016, bên chuyển nhượng Ma Văn S, bên nhận chuyển nhượng Đoàn Văn S;

01 giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tay) đề ngày 17/5/2021, bên chuyển nhượng Ma Đình T, bên nhận chuyển nhượng Đoàn Văn S và Đỗ Thị S;

01 giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tay) đề ngày 08/4/2021, bên chuyển nhượng Lý Văn Ch, bên nhận chuyển nhượng Đoàn Văn S;

01 giấy chuyển nhượng đất (viết tay) đề ngày 03/4/2018, bên chuyển nhượng Ma Công L và Lê Thị N, bên nhận chuyển nhượng Đoàn Văn S;

02 giấy chuyển nhượng đất (viết tay) đề ngày 23/10/2018 và ngày 24/10/2018, bên chuyển nhượng Ma Thị C, bên nhận chuyển nhượng Đoàn Văn S;

01 giấy chuyển nhượng đất (viết tay) đề ngày 29/3/2021 bên chuyển nhượng Vương Văn Đại, bên nhận chuyển nhượng là Đoàn Văn S.

01 giấy chuyển nhượng đất (viết tay) đề ngày 29/3/2020, bên chuyển nhượng Vương Văn Đ, bên nhận chuyển nhượng Đoàn Văn S;

01 giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tay) đề ngày 07/12/2020, bên chuyển nhượng Ma Văn T, bên nhận chuyển nhượng Đoàn Văn S;

01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT266206 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 26/12/2013, mang tên Ma Thị C;

01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT548941 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 30/6/2014, mang tên Nguyễn Văn H và Trần Thị S;

01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL874659 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 28/8/2008, mang tên Nguyễn Văn H và Trần Thị S;

01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E768501 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 15/9/1995, mang tên Ma Văn O;

01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ185249 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 07/10/2009, mang tên Quan Văn T;

01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ747806 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 31/12/2013, mang tên Nguyễn Đình V và Ma Thị L;

01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE996571 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 22/01/2007, mang tên Ma Văn C và Ma Thị S;

01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL749959 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 13/8/2008, mang tên Ma Doãn N và Lý Thị E;

01 chứng minh nhân dân số 070430939 mang tên Ma Văn O, 01 hợp đồng cầm đồ có chữ ký của người cầm đồ là Quan Văn T;

25 tờ giấy có nội dung các bên phô tô chứng minh nhân dân và chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy. Các tài liệu thu giữ đi kèm theo hồ sơ vụ án.

01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại xe Blade biển kiểm soát 22F1- 269.08; 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA SIRIUS, biển kiểm soát 22F1-217.99; 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA SIRIUS, biển kiểm soát 22B2-321.04; 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA SIRIUS, biển kiểm soát 22F1-345.12; 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA SIRIUS RC, biển kiểm soát 22F1-348.03; 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE Alpha, biển kiểm soát 22H6-1158; 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 006228 cấp ngày 20/9/2016 mang tên Quan Văn H; 01 chứng minh nhân dân số 070845564 mang tên Quan Văn H; 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 000019 cấp ngày 04/01/2015 mang tên Quan Văn T; 01 chứng minh nhân dân số 071016199 mang tên Quan Văn T; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A5 và số tiền mặt 84.985.000^d (*tám mươi bốn triệu chín trăm tám mươi năm nghìn đồng chẵn*).

Về trách nhiệm dân sự: Triệu Mùi L, Châu Văn T, Quan Văn T, yêu cầu Đoàn Văn S phải trả lại số tiền lãi vượt quá mức quy định.

Trước cơ quan điều tra bị cáo Đoàn Văn S đã khai nhận về hành vi phạm tội của mình. Hành vi phạm tội của bị cáo còn được chứng minh bằng biên bản làm việc, vật chứng thu giữ, kết luận giám định, lời khai bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Cáo trạng số 86/CT-VKSCH ngày 16/11/2021, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa truy tố Đoàn Văn S về tội: “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa bổ sung nội dung cáo trạng đối với Hnh vi ngày 21/4/2021 bị cáo còn cho Hoàng Văn T vay số tiền 6.000.000^d (*sáu triệu đồng*), lãi suất 3.000^d/1.000.000^d/1 ngày, đến nay T chưa trả tiền nợ gốc và lãi, rút một phần truy tố đối với bị cáo quy định tại Điều 319 Bộ luật Tố tụng hình sự, cụ thể quy kết đối với 22 người bị cáo cho vay với lãi suất gấp 5 lần trở lên mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự với tổng số tiền là 128.500.000^d, Tổng số tiền lãi thu được là 13.600.000^d, trong đó số tiền lãi theo đúng quy định là 2.216.437^d, số tiền thu trái pháp luật là: 11.383.562^d.

Kết thúc phần xét hỏi, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang giữ quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố về tội danh, điều luật đã nêu trong Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

* Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Đoàn Văn S phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

* Về hình phạt chính: Căn cứ khoản 1, 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 36 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt: Đoàn Văn S từ 12 đến 15 tháng cải tạo không giam giữ về tội: “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”, Phạt bổ sung là phạt tiền từ 40.000.000^d đến 60.000.000^d, khấu trừ thu nhập Hng

tháng của bị cáo từ 10% - 15%. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã HL, huyện Chiêm Hóa giám sát giáo dục trong thời gian thử thách, thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã HL, huyện Chiêm Hóa nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án có hiệu lực pháp luật.

* Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải trả lại cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, cụ thể đối với Triệu Mùi L số tiền 5.739.726^d; Quan Văn T số tiền 186.986^d là số tiền bị cáo thu lời bất chính (do L, T có đơn yêu cầu), đối với Châu Văn T có đơn yêu cầu, Cơ quan điều tra tiến hành xác minh nhưng không đủ căn cứ để xem xét, do vậy không đề nghị xem xét trong vụ án này.

* Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử lý như sau:

Đề nghị truy thu đối với Đoàn Văn S tổng số tiền 113.216.437^d, trong đó số tiền gốc bị cáo cho vay, người vay đã trả cho bị cáo là: 111.000.000^d và số tiền lãi đã thu của người vay tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 2.216.437^d.

- Trả lại cho bị cáo Đoàn Văn S: 10 giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tay), 09 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 01 bản giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của Đoàn Văn S; 01 xe mô tô biển kiểm soát 22H6-1158 (xe của S); 01 xe mô tô biển kiểm soát 22B2-321.04 (Quan Văn D là chủ sở hữu hợp pháp); 01 xe mô tô biển kiểm soát 22F1-348.03 (Chư Văn D là chủ sở hữu hợp pháp); 01 xe mô tô biển kiểm soát 22F1-217.99 (Quan Văn P là chủ sở hữu hợp pháp); 01 xe mô tô biển kiểm soát 22F1-269.08 (Quan Văn Tr là chủ sở hữu hợp pháp); do những người nêu trên cầm cố tài sản với S, tuy nhiên chưa trả lãi suất do vậy không chứng minh được số tiền thu lợi bất chính là bao nhiêu; 04 (bốn) chìa khóa màu đen, trên chìa khóa có chữ YAMAHA, thân từng chìa khóa có khắc số 5259; 5477; 5467; 5057; 01 (một) chìa khóa màu đen, trên chìa khóa có chữ HONDA, thân khóa có khắc số J184. Số tiền mặt 84.895.000^d đã thu giữ của bị cáo do không sử dụng vào việc phạm tội nhưng cần giữ lại để đảm bảo việc thi hành án.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A5, màu đen ốp lưng màu xanh có chữ ký nike, bên trong gắn 01 sim Viettel số 0385.007.686 do bị cáo S dụng làm phương tiện để phạm tội.

- Trả lại các tài sản cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Trả cho Hoàng Văn T 01 xe mô tô biển kiểm soát 22F1-345.12; Trả cho Ma Văn O 01 bản chính chứng minh nhân dân số 070430939, 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E768501 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 15/9/1995 mang tên Ma Văn O; Trả cho Quan Văn H: 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 006228 cấp ngày 20/9/2016 và 01 chứng minh nhân dân số 070845564 đều mang tên Quan Văn H; Trả cho Quan Văn T: 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 000019 cấp ngày 04/01/2015 và 01 chứng minh nhân dân số 071016199 đều mang tên Quan Văn T.

- Lưu trữ theo hồ sơ vụ án: 01 quyển sổ bìa màu xanh, bìa quyển sổ có in chữ “HỢP ĐỒNG CẦM ĐỒ” và ghi ngày 29/3/2021, có tổng 102 tờ trong đó có

66 tờ có ghi nhiều chữ và số; 01 quyển sổ ghi chép bìa màu xanh có ghi chữ “MUA BÁN XE” gồm 32 tờ ghi nhiều số và chữ; 01 quyển sổ ghi chép bìa màu xanh có in chữ “A4” bên trong có nhiều trang ghi nội dung vay nợ; 01 quyển sổ bìa màu đen, bên trong có nhiều trang ghi nội dung vay nợ; 01 quyển vở học sinh nhãn hiệu VINA BOOK Quang Huy, loại vở kẻ ngang bên trong có 02 trang ghi nội dung vay tiền, 01 quyển vở học sinh nhãn hiệu VINA BOOK Quang Huy bên trong có nhiều trang ghi nội dung vay nợ; 01 hợp đồng cầm đồ có chữ ký của người cầm đồ là Quan Văn T, 25 Giấy chứng minh nhân dân 15 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy (đều là bản photo);

- Buộc bị cáo S phải trả số tiền lãi vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Triệu Mùi L là 5.739.726^d; Quan Văn T là 186.986^d (do có đơn yêu cầu). Đối với số tiền 5.456.850^d là số tiền lãi vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan do chưa có yêu cầu nên sẽ dành quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

* Truy thu số tiền gốc của 03 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan do đã vay lãi nặng của S đến nay chưa trả để sung quỹ Nhà Nước gồm: Truy thu số tiền 10.000.000^d đối với Triệu Mùi L; Truy thu số tiền 1.500.000^d đối với Ma Văn O; Truy thu số tiền 6.000.000^d đối với Hoàng Văn T.

* Trong vụ án này Đoàn Văn S cho nhiều người vay với mức lãi suất dưới 5 lần mức lãi suất cao nhất của Bộ luật dân sự quy định hoặc cho vay vượt quá mức lãi suất gấp 5 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định của Bộ luật dân sự nhưng chưa thu được tiền gốc và tiền lãi, hoặc không nhớ ngày trả do đó không chứng minh được bị cáo đã thu lợi bất chính cụ thể bao nhiêu tiền có vượt quá lãi suất quy định của Nhà nước hay không, do vậy không đủ căn cứ để xem xét xử lý.

* Đối với Đỗ Thị S là vợ của bị cáo Đoàn Văn S có hành vi giúp S cho 04 người vay dưới sự đồng ý của S với lãi suất cao từ 109% đến 182%, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chiêm Hóa đã chuyển toàn bộ tài liệu đến Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa để đề nghị xử lý vi phạm hành chính là có căn cứ, do vậy không đề cập xử lý.

Ngoài ra đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự, án phí dân sự, nghĩa vụ chậm trả thi hành án và tuyên quyền kháng cáo bản án của bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Chiêm Hóa, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình

điều tra bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án Đỗ Thị S không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp, phù hợp theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là Quan Văn T, Quan Văn H, Đặng Văn K, Lê Khắc P, Quan Văn D, Quan Văn C, Quan Văn Đ, Quan Văn D, Nguyễn Thị D, Ma Văn D, Ma Văn T, Vũ Quang Ph, Chư Thanh H, Nông Thị C, Nguyễn Văn S, Triệu Văn C, Châu Văn T, Triệu Mùi L, Phùng Thị L, Lý Thanh T, Ma Văn O, Seo Thị N, Chư Văn D, Ma Đình C, Tề Văn C, Vương Văn N, Quân Văn A, Thượng Thị K, Hoàng Văn H, Quan Văn D, Lê Ngọc T, Quan Văn T, Ma Văn S, D Văn T, L Văn H, Lý Văn D, Quan Văn T, Quan Văn P, Quan Văn S, Hà Công N, Quan Văn T, Sài Văn M, Ma Thị B, Hoàng Văn L, Quan Văn L, Quan Văn C, Quan Văn D, Quan Thị L, Ma Công H, Hoàng Văn T, Hoàng Đình H, Hoàng Thế M, Chu Văn V, Quan Văn M, Ma Văn M, Tề Văn L, Tề Văn K, Quân Văn H, Triệu Thị H, Ma Văn T, Quan Văn Đ, Hoàng Văn T, Hoàng Văn Đ, Vương Thị T, Quan Thị Ph, Quan Văn D, Quan Văn C vắng mặt nhưng đã có lời khai đầy đủ trong hồ sơ. Xét thấy quá trình điều tra đều đã có lời khai, nội dung vụ án đã được làm rõ nên việc xét xử vắng mặt những người này không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã truy tố, lời nhận tội của bị cáo phù hợp với vật chứng vụ án, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Trong thời gian từ tháng 01/2018 đến tháng 5/2021, Đoàn Văn S cho nhiều người vay tiền với lãi suất từ 3.000^d đến 5.000^d/1.000.000^d/ngày, tương đương từ 109% đến 182,5%/năm, vượt mức lãi suất gấp 5,4 lần đến 9,1 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự. Tổng số tiền Đoàn Văn S cho vay là: 128.500.000^d (*một trăm hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng chẵn*). Tổng số tiền lãi đã thu được là: 13.600.000^d (*mười ba triệu S trăm nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi theo đúng quy định là: 2.216.438^d (*hai triệu hai trăm mười sáu nghìn bốn trăm ba mươi tám đồng*), số tiền bị cáo thu lợi bất chính từ việc cho vay lãi nặng là: 11.383.562^d (*mười một triệu ba trăm tám mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng*).

Hành vi của bị cáo Đoàn Văn S đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự; cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa truy tố bị cáo theo tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ thực hiện hành vi phạm tội, nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến chế độ quản lý của Nhà nước về tín dụng mà cụ thể là trật tự trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, xâm phạm đến lợi ích của công dân. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc cho vay lãi nặng là nguy hiểm cho xã hội nhưng vì vụ lợi nên vẫn cố ý thực hiện tội phạm nhằm thu lợi bất chính. Ngày 05/10/2020 bị cáo đã bị Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 4324/QĐ-XPVPHC xử phạt 10.000.000^d về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, tước quyền sử dụng giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận về đủ điều kiện an ninh trật tự trong thời hạn 04 tháng 15 ngày, đến nay bị cáo tiếp tục phạm tội, do vậy cần áp dụng mức hình phạt tương ứng với hành vi phạm tội của bị cáo nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Về các tình tiết tăng nặng: Không có.

Về các tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội theo quy định tại các điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng, có khả năng tự cải tạo; xét thấy không cần thiết áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo mà áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo là phù hợp, giao bị cáo S cho Ủy ban nhân dân xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang giám sát, giáo dục và khấu trừ một phần thu nhập để sung công quỹ Nhà nước đối với bị cáo Đoàn Văn S theo khoản 3 Điều 36 Bộ luật hình sự (theo kết quả xác minh xác định bị cáo có thu nhập hàng tháng là 4.500.000^d nên căn cứ theo quy định khấu trừ đối với bị cáo 10% = 450.000^d mỗi tháng).

[4]*Về hình phạt bổ sung*: Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự để áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo, số tiền là 40.000.000^d.

[5]*Về các biện pháp tư pháp*:

Đối với số tiền gốc mà bị cáo S đã cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vay (gấp 5 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự) là phương tiện phạm tội nên cần phải truy thu của bị cáo nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm xác định đây là khoản tiền do phạm tội mà có, những người vay đã trả cho bị cáo nên phải bị truy thu nộp ngân sách Nhà nước. Cụ thể như sau:

Tổng số tiền bị cáo phải nộp vào ngân sách Nhà nước là: 113.216.437^d; Trong đó: Người vay đã trả cho bị cáo số tiền gốc 111.000.000^d; Số tiền lãi bị cáo đã thu của những người vay tương ứng với mức lãi suất 20%/năm người vay đã trả cho bị cáo 2.216.437^d.

Trường hợp người vay chưa trả tiền gốc thì buộc người vay phải nộp để sung vào ngân sách Nhà nước, cụ thể:

+ Buộc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ma Văn O nộp số tiền 1.500.000^d;

+ Buộc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Triệu Mùi L nộp số tiền 10.000.000^d;

+ Buộc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hoàng Văn T nộp số tiền 6.000.000^d.

Đối với khoản tiền lãi vượt quá 20%/năm là khoản tiền mà người phạm tội thu lợi bất chính của người vay nên trả lại cho người vay. Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Triệu Mùi L, Quan Văn T, Châu Văn T có yêu cầu hoàn trả số tiền bị cáo thu lợi bất chính. Xét thấy cần buộc bị cáo hoàn trả cho Triệu Mùi L số tiền 5.739.726^d; trả cho Quan Văn T số tiền 186.986^d. Đối với yêu cầu của Châu Văn T bị cáo đã thu tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm số tiền là 1.200.000^d, do không chứng minh được bị cáo đã thu lợi bất chính từ việc cho vay, cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vay tiền của bị cáo S đều nhằm mục đích giải quyết công việc gia đình hoặc phục vụ cho nhu cầu cá nhân không có ai sử dụng vào mục đích bất hợp pháp. Tuy nhiên họ không yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền lãi mà họ đã trả cho bị cáo tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này mà sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu.

[6] Về vật chứng vụ án: Cần áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A5 màu đen ốp lưng màu xanh có chữ Nike, gắn sim viettel số 0385007686 (đã qua sử dụng) là tài sản của bị cáo S đã sử dụng vào việc phạm tội.

- Trả cho bị cáo Đoàn Văn S các tài sản sau:

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE Alpha, màu đỏ, biển kiểm soát 22H6-1158 (bị cáo đã mua bán với Trần Văn Tr) không liên quan đến Hình vi phạm tội.

+ 01 xe mô tô biển kiểm soát 22F1-321.04 (Quan Văn D là chủ sở hữu hợp pháp); 01 xe mô tô biển kiểm soát 22F1-348.03 (Chư Văn D là chủ sở hữu hợp pháp); 01 xe mô tô biển kiểm soát 22F1-217.99 (Quan Văn P là chủ sở hữu hợp pháp); 01 xe mô tô biển kiểm soát 22F1-269.08 (Quan Văn Tr là chủ sở hữu hợp pháp); do những người nêu trên cầm cố tài sản với S, quá trình điều tra xác minh không chứng minh được số tiền thu lợi bất chính là bao nhiêu nên không có căn cứ để xem xét, do vậy cần được trả lại cho bị cáo S.

+ 04 (bốn) chìa khóa màu đen, trên chìa khóa có chữ YAMAHA, thân từng chìa khóa có khắc số 5259; 5477; 5467; 5057.

+ 01 (một) chìa khóa màu đen, trên chìa khóa có chữ HONDA, thân khóa có khắc số J184.

- Trả cho bị cáo Đoàn Văn S những giấy tờ, tài liệu sau:

+ 01 (một) bản gốc giấy chuyển nhượng đất (viết tay) đề ngày 10/4/2016, phần người chuyển nhượng ký tên S và ghi Ma Văn S.

+ 01 (một) Bản gốc giấy chuyển nhượng đất đề ngày 12/6/2004 (viết tay), bên chuyển nhượng là Ma Văn Đ, trú tại thôn NK, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang; bên nhận chuyển nhượng là Đoàn Văn S.

+ 01 (một) Bản gốc giấy chuyển nhượng đất (viết tay) đề ngày 08/4/2021, phần người bán ký tên chuyên, Lý Văn C, phần người mua ký tên S, Đoàn Văn S

+ 01 (một) Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ474806 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 31/12/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Đình V và bà Ma Thị L cùng trú tại thôn NR, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang;

+ 01 (một) Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ474807 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 31/12/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Đình V và bà Ma Thị L cùng trú tại thôn NR, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang;

+ 01 (một) Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL749959 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 13/8/2008 mang tên hộ ông Ma Doãn N và bà Lý Thị E cùng trú tại thôn H, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, đã bị rách ở góc dưới bên trái, giấy chứng nhận được ghép dán băng dính.

+ 01 (một) bản gốc giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tay) đề ngày 17/5/2021, bên chuyển nhượng là Ma Đình T, SN 9/10/1969, trú tại thôn NB, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang; bên nhận chuyển nhượng là Đoàn Văn S, SN 1979 và Đỗ Thị S, SN: 1983; cùng địa chỉ: Thôn NK, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

+ 01 (một) bản gốc giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tay) đề ngày 15/4/2021, bên chuyển nhượng là Ma Đình L và Ma Đình T cùng trú tại thôn BB2, xã TH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang; bên nhận chuyển nhượng là Đoàn Văn S và Đỗ Thị S, cùng địa chỉ: Thôn NK, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

+ 01 (một) bản gốc giấy chuyển nhượng đất (viết tay) đề ngày 03/4/2018, phần ký bên chuyển nhượng ghi Mai Công L và Lê Thị N, góc trái phía dưới tờ giấy có chữ ký và đóng dấu của chủ tịch xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang Vương Quốc C.

+ 01 (một) bản gốc giấy chuyển nhượng đất (viết tay) đề ngày 23/10/2018, người bán ký C, Ma Thị C và người làm chứng ký Hồ, Ma Văn H.

+ 01 (một) Bản gốc giấy chuyển nhượng đất (viết tay) đề ngày và ngày 24/10/2018, ghi người viết ký chương, Ma Thị C, chủ hộ giáp danh ký và ghi Ma Văn B.

+ 01 (một) Bản gốc giấy chuyển nhượng đất (viết tay) đề ngày 29/3/2021, người viết giấy ký ghi họ tên Vương Văn Đ.

+ 01 (một) bản gốc giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tay) đề ngày 07/12/2020, phân ký bên chuyển nhượng (vợ) là Mai Văn T, Đoàn Thị N.

+ 01 (một) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT266206 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 26/12/2013 mang tên hộ bà Ma Thị C, trú tại thôn BT, xã TH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

+ 01 (một) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT548941 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 30/6/2014 mang tên hộ ông Ma Công L và bà Lê Thị N cùng trú tại thôn T, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

+ 01 (một) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL874659 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 28/8/2008 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị S cùng trú tại thôn LL, xã HQ, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn LL, xã HQ, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang).

+ 01 (một) bản chính chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ số 0288766 của Đoàn Văn S, cấp ngày 13/6/2019, nơi cấp Phòng cảnh sát PCCC&CNCH, Công an tỉnh Tuyên Quang.

+ 01 (một) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ185249 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 07/10/2009 mang tên hộ ông Quan Văn T trú tại thôn NK, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

+01 (một) Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE996571 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 22/01/2007 mang tên hộ ông Ma Văn C và bà Ma Thị S cùng trú tại thôn NK, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình khám xét tại nhà ở của bị cáo S đã thu giữ được số tiền mặt là 84.985.000^d, xác định đây là số tiền của gia đình bị cáo nên cần trả lại cho bị cáo nhưng cần tạm giữ để đảm bảo việc thi hành án. Số tiền hiện đang tạm giữ tại tài khoản số 3591.0.1065091.00000 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa theo ủy nhiệm chi lập ngày 18/11/2021.

- Trả cho anh Hoàng Văn T 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA SIRIUS, biển kiểm soát 22F1-345.12 không liên quan đến hành vi phạm tội.

- Trả cho anh Quan Văn H 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 006228 cấp ngày 20/9/2016 và 01 chứng minh nhân dân số 070845564 đều mang tên Quan Văn H.

- Trả cho anh Quan Văn T 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 000019 cấp ngày 04/01/2015 và 01 chứng minh nhân dân số 071016199 đều mang tên Quan Văn T.

- Trả cho anh Ma Văn O 01 (một) bản chính giấy chứng minh nhân dân số 070430939 cấp ngày 31/10/2009 mang tên Ma Đình O, sinh ngày 05/6/1968, trú tại thôn ND, xã TH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang và 01 (một) Bản chính giấy chứng nhận quyền S dụng đất số E768501 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 15/9/1995 mang tên Ma Văn O trú tại thôn ND, xã TH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

- Lưu vào hồ sơ vụ án những tài liệu sau:

+ 01 (một) quyển sổ bìa màu xanh, bìa của quyển sổ có in chữ “ HỢP ĐỒNG CẦM ĐỒ” và ghi ngày “29/3/2021”, mặt sau có ghi nhiều số. Sổ có 102 tờ(trong đó có 66 tờ (được đánh dấu từ 01 đến 66) ở góc phải của trang các trang có đóng dấu của Phòng KTHS CA T.Quang).

+ 01 (một) quyển sổ bìa màu xanh có ghi chữ “MUA BÁN XE” gồm 32 tờ (Trong đó có 20 tờ (được đánh dấu từ 01 đến 20) có ghi chữ S, Đoàn Văn S ở góc trái các trang và góc phải có đóng dấu của Phòng KTHS CA T.Quang)

+ 01 (một) quyển sổ ghi chép bìa màu xanh có in chữ “A4”, bên trong có 16 trang được đánh dấu từ 01 đến 16, tại các góc trái của các trang có ghi chữ S, Đoàn Văn S.

+ 01 (một) quyển sổ ghi chép bìa màu đen, bên trong có nhiều trang giấy được đánh dấu từ 01 đến 85, có ghi nội dung vay nợ.

+ 01 (một) quyển vở học sinh nhãn hiệu VINA BOOK Quang Huy, loại vở kẻ ngang, bên trong có 02 trang(được đánh dấu số 01 và 02 và ghi S, Đoàn Văn S) ghi nội dung vay tiền.

+ 01 (một) quyển vở học sinh nhãn hiệu VINA BOOK Quang Huy, bên trong có nhiều trang ghi nội dung vay nợ(trong đó có 13 trang được đánh dấu từ 01 đến 13 có ghi S, Đoàn Văn S).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Hứa Văn T, sinh ngày 08/5/1987; Tạ Văn H, sinh ngày 25/6/1993; Lý Văn H, sinh ngày 01/3/1992; Ma Thị T, sinh ngày 28/10/1980; Ma Đình V, sinh ngày 02/02/1989; Tề Văn B, sinh ngày 16/06/1994; Ma Đình C, sinh ngày 08/8/1981; Ma Đình C, sinh ngày 27/12/1976; Ma Văn T, sinh ngày 02/7/1999, Ma Đình T, sinh ngày 07/3/1996 (tất cả đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Ma Đình C, sinh ngày 01/01/1976 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Ma Đình C, sinh năm 1976, biển số đăng ký 22F1-005.62 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Ma Văn S, sinh ngày 10/7/1979 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Ma Văn S, sinh năm 1979, biển số đăng ký 22B1-439.29 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Hoàng Văn T, sinh ngày 27/12/1988 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Hoàng Văn T, sinh năm 1988, biển số đăng ký 22F1-158.40 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Ma Văn Đ, sinh ngày 16/12/1989 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Ma Văn Đ, sinh năm 1989, biển số đăng ký 22F1-151.42 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Ma Văn Đ, sinh ngày 16/12/1989 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Ma Văn Đ, sinh năm 1989, biển số đăng ký 22F1-176.73 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Ma Văn T, sinh ngày 29/3/1964 và giấy đăng ký xe mô tô, xe máy Ma Văn T, sinh năm 1964 biển số đăng ký 22F1-8184 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Ma Đình Đ, sinh ngày 18/10/1995 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Ma Đình Đ, sinh năm 1995, biển số đăng ký 22F1- 121.03 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Ma Văn S, sinh ngày 10/7/1979 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Ma Văn S, sinh năm 1976, biển số đăng ký 22F1-147.10 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Hà Văn T, sinh ngày 19/8/1965 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Hà Văn T, sinh năm 1965, biển số đăng ký 22B2-152.38 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Ma Công H, sinh ngày 15/12/1964 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Ma Công H, sinh năm 1964, biển số đăng ký 22F1-058.11 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Lý Thanh T, sinh ngày 06/4/1994 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Lý Thanh T, sinh năm 1994, biển số đăng ký 22F1 – 174.76 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Lý Văn L, sinh ngày 20/9/1993 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Lý Văn L, sinh năm 1993, biển số đăng ký 22B2-049.87 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Triệu Văn C, sinh ngày 04/7/1995 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Triệu Văn C, sinh năm 1995, biển số đăng ký 22F1-190.23 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Quan Văn S, sinh ngày 09/01/1992 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Quan Văn S, sinh năm 1992, biển số đăng ký 22F1-143.13 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Quan Văn T, sinh ngày 01/5/1990 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Quan Văn T, sinh năm 1990, biển số đăng ký 22F1-131.98 (đều là bản phô tô).

+ 01 (một) Hợp đồng cầm đồ kiêm khế ước xuất tiền, có chữ ký của người cầm đồ là Quan Văn T, góc phải có đóng dấu KTHS CA T.Quang.

[7] *Về án phí và quyền kháng cáo:* Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[8] *Về các vấn đề khác:*

Đối với Đỗ Thị S là vợ của bị cáo Đoàn Văn S có hành vi giúp S cho những người vay tiền với lãi suất cao từ 24% đến 182,5%, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chiêm Hóa đã chuyển toàn bộ tài liệu đến Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa để đề nghị xử lý vi phạm hành chính là có căn cứ đúng quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với các hành vi từ năm 2016 đến năm 2020, bị cáo cho vay tiền Lê Ngọc T, Nông Thị C, Nguyễn Văn S, Ma Văn T, Triệu Thị H, Quan Văn D, Quan Văn T, Ma Văn S, Châu Văn T, Lê Khắc P, Vương Thị T, Seo Thị N, Thượng Thị K, Dương Văn T, Ma Văn M, Quan Văn M, Quan Văn L, Vũ Quang Ph với lãi suất tương ứng là từ 24%/năm đến 73%/năm, gấp 1,2 lần đến 3,65 lần lãi suất theo quy định, mức lãi suất này dưới 5 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự. Do đó hành vi này của Đoàn Văn S không cấu thành tội phạm, vì vậy Hội đồng xét xử cũng không xem xét giải quyết.

Quá trình điều tra, bị cáo S khai nhận còn cho nhiều người khác vay tiền, cơ quan điều tra đã tiến hành các biện pháp điều tra, xác minh nhưng không có căn cứ chứng minh việc bị cáo S cho vay lãi nặng đối với những người này vì vậy Hội đồng xét xử cũng không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 36, Điều 47 Bộ luật Hình sự; các Điều 106, 135, 136, 292, 331, 332, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

* Tuyên bố bị cáo Đoàn Văn S phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

1. Về hình phạt: Xử phạt Đoàn Văn S 01 (một) năm cải tạo không giam giữ; giao bị cáo Đoàn Văn S cho Ủy ban nhân dân xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành án; thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án có hiệu lực pháp luật đối với bị cáo.

- Khấu trừ một phần thu nhập đối với bị cáo Đoàn Văn S với thời gian 12 tháng, mỗi tháng 450.000^d (*bốn trăm năm mươi nghìn đồng*) để sung công quỹ Nhà nước.

- Phạt tiền bị cáo Đoàn Văn S 40.000.000^d (*bốn mươi triệu đồng*).

2. Về biện pháp tư pháp:

- Truy nộp Ngân sách Nhà nước của bị cáo Đoàn Văn S tổng số tiền 113.216.437^d (*một trăm mười ba triệu hai trăm mười sáu nghìn bốn trăm ba mươi bảy đồng*); trong đó: Gốc cho vay là 111.000.000^d (*một trăm mười một triệu đồng*); số tiền lãi đã thu của người vay tương ứng mức lãi suất 20%/năm là 2.216.437^d (*hai triệu hai trăm mười sáu nghìn bốn trăm ba mươi bảy đồng*).

- Truy nộp Ngân sách Nhà nước đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Triệu Mùi L số tiền nợ gốc chưa trả bị cáo Đoàn Văn S là 10.000.000^d (*mười triệu đồng*).

- Truy nộp Ngân sách Nhà nước đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ma Văn O số tiền nợ gốc chưa trả bị cáo Đoàn Văn S là 1.500.000^d (*một triệu năm trăm nghìn đồng*).

- Truy nộp Ngân sách Nhà nước đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hoàng Văn T số tiền nợ gốc chưa trả bị cáo Đoàn Văn S là 6.000.000^d (*sáu triệu đồng*).

- Buộc bị cáo Đoàn Văn S phải trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu) số tiền lãi bị cáo đã thu tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm; cụ thể:

+ Trả cho Triệu Mùi L số tiền 5.739.726^d (*năm triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng*);

+ Trả cho Quan Văn T số tiền 186.986^d (*một trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi sáu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành xong khoản tiền phạt, tiền truy thu hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Dành quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vay tiền của bị cáo S đối với số tiền lãi mà họ đã trả cho bị cáo tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm khi có yêu cầu.

3. Về vật chứng:

- Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A5 màu đen, ốp lưng màu xanh có chữ Nike, gắn sim viettel số 0385.007.686.

- Trả cho bị cáo Đoàn Văn S các tài sản sau:

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE Alpha, màu đỏ, biển kiểm soát 22H6-1158; số khung: RLHHC08022Y346439, số máy: HC08E-0346670, xe cũ đã qua sử dụng;

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA SIRIUS, màu trắng – đỏ - đen, biển kiểm soát 22F1-321.04, số khung: RLCUE3240JY197140; số máy: E3X9E-530148, xe cũ đã qua sử dụng.

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA SIRIUS RC, màu trắng – đỏ - đen, biển kiểm soát 22F1-348.03, số khung: RLCUE3220-HY052201, số máy: E3X9E-222899, xe cũ đã qua sử dụng.

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA SIRIUS, màu đỏ - đen, biển kiểm soát 22F1-217.99, số khung: RLCUE3220HY022683, số máy: E3X9E-082931, xe cũ đã qua sử dụng;

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại xe Blade, màu S trắng – đen, biển kiểm soát 22F1-269.08, xe cũ đã qua sử dụng.

+ 04 (bốn) chìa khóa màu đen, trên chìa khóa có chữ YAMAHA, thân từng chìa khóa có khắc số 5259; 5477; 5467; 5057

+ 01 (một) chìa khóa màu đen, trên chìa khóa có chữ HONDA, thân khóa có khắc số J184.

- Trả cho bị cáo Đoàn Văn S những giấy tờ, tài liệu sau:

+ 01 (một) bản gốc giấy chuyển nhượng đất (viết tay) đề ngày 10/4/2016, phần người chuyển nhượng ký tên S và ghi Ma Văn S.

+ 01 (một) Bản gốc giấy chuyển nhượng đất đề ngày 12/6/2004 (viết tay), bên chuyển nhượng là Ma Văn Đ, trú tại thôn NK, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang; bên nhận chuyển nhượng là Đoàn Văn S.

+ 01 (một) Bản gốc giấy chuyển nhượng đất (viết tay) đề ngày 08/4/2021, phần người bán ký tên chuyên, Lý Văn C, phần người mua ký tên S, Đoàn Văn S

+ 01 (một) Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ474806 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 31/12/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Đình V và bà Ma Thị L cùng trú tại thôn NR, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang;

+ 01 (một) Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ474807 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 31/12/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Đình V và bà Ma Thị L cùng trú tại thôn NR, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang;

+ 01 (một) Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL749959 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 13/8/2008 mang tên hộ ông Ma Doãn N và bà Lý Thị E cùng trú tại thôn H, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, đã bị rách ở góc dưới bên trái, giấy chứng nhận được ghép dán bằng dính.

+ 01 (một) bản gốc giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tay) đề ngày 17/5/2021, bên chuyển nhượng là Ma Đình T, SN 9/10/1969, trú tại thôn

NB, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang; bên nhận chuyển nhượng là Đoàn Văn S, SN 1979 và Đỗ Thị S, SN: 1983; cùng địa chỉ: Thôn NK, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

+ 01 (một) bản gốc giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tay) đề ngày 15/4/2021, bên chuyển nhượng là Ma Đình L và Ma Đình T cùng trú tại thôn BB2, xã TH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang; bên nhận chuyển nhượng là Đoàn Văn S và Đỗ Thị S, cùng địa chỉ: Thôn NK, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

+ 01 (một) bản gốc giấy chuyển nhượng đất (viết tay) đề ngày 03/4/2018, phần ký bên chuyển nhượng ghi Mai Công L và Lê Thị N, góc trái phía dưới tờ giấy có chữ ký và đóng dấu của chủ tịch xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang Vương Quốc C.

+ 01 (một) bản gốc giấy chuyển nhượng đất (viết tay) đề ngày 23/10/2018, người bán ký C, Ma Thị C và người làm chứng ký H, Ma Văn H.

+ 01 (một) Bản gốc giấy chuyển nhượng đất (viết tay) đề ngày và ngày 24/10/2018, ghi người viết ký chương, Ma Thị C, chủ hộ giáp danh ký và ghi Ma Văn B.

+ 01 (một) Bản gốc giấy chuyển nhượng đất (viết tay) đề ngày 29/3/2021, người viết giấy ký ghi họ tên Vương Văn Đ.

+ 01 (một) bản gốc giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tay) đề ngày 07/12/2020, phần ký bên chuyển nhượng (vợ) là Mai Văn T, Đoàn Thị N.

+ 01 (một) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT266206 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 26/12/2013 mang tên hộ bà Ma Thị C, trú tại thôn BT, xã TH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

+ 01 (một) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT548941 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 30/6/2014 mang tên hộ ông Ma Công L và bà Lê Thị N cùng trú tại thôn T, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

+ 01 (một) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL874659 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 28/8/2008 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị S cùng trú tại thôn LL, xã HQ, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn LL, xã HQ, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang).

+ 01 (một) bản chính chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ số 0288766 của Đoàn Văn S, cấp ngày 13/6/2019, nơi cấp Phòng cảnh sát PCCC&CNCH, Công an tỉnh Tuyên Quang.

+ 01 (một) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ185249 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 07/10/2009 mang tên hộ ông Quan Văn T trú tại thôn NK, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

+ 01 (một) Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE996571 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 22/01/2007 mang tên hộ ông Ma Văn C và bà Ma Thị S cùng trú tại thôn NK, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

- Trả cho bị cáo Đoàn Văn S số tiền mặt là 84.985.000^d (*tám mươi tư triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng*) nhưng cần tạm giữ để đảm bảo việc thi hành án. Số tiền hiện đang tạm giữ tại tài khoản số 3591.0.1065091.00000 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa theo ủy nhiệm chi lập ngày 18/11/2021.

- Trả cho anh Hoàng Văn T 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA SIRIUS, màu trắng – đỏ - đen, biển kiểm soát 22F1-345.12, số khung: RLCUE3740-LY080211, số máy: E32VE-283070, xe cũ đã qua sử dụng.

- Trả cho anh Quan Văn H 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 006228 cấp ngày 20/9/2016 và 01 chứng minh nhân dân số 070845564 đều mang tên Quan Văn H.

- Trả cho anh Quan Văn T 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 000019 cấp ngày 04/01/2015 và 01 chứng minh nhân dân số 071016199 đều mang tên Quan Văn T.

- Trả cho anh Ma Văn O 01 (một) bản chính giấy chứng minh nhân dân số 070430939 cấp ngày 31/10/2009 mang tên Ma Đình O, sinh ngày 05/6/1968, trú tại thôn NĐ, xã TH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang và 01 (một) Bản chính giấy chứng nhận quyền S dụng đất số E768501 do UBND huyện Chiêm Hóa cấp ngày 15/9/1995 mang tên Ma Văn O trú tại thôn NĐ, xã TH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

- Lưu vào hồ sơ vụ án những tài liệu sau:

+ 01 (một) quyển sổ bìa màu xanh, bìa của quyển sổ có in chữ “ HỢP ĐỒNG CẦM ĐỒ” và ghi ngày “29/3/2021”, mặt sau có ghi nhiều số. Sổ có 102 tờ (*trong đó có 66 tờ (được đánh dấu từ 01 đến 66) ở góc phải của trang các trang có đóng dấu của Phòng KTHS CA T.Quang*).

+ 01 (một) quyển sổ bìa màu xanh có ghi chữ “MUA BÁN XE” gồm 32 tờ (*Trong đó có 20 tờ (được đánh dấu từ 01 đến 20) có ghi chữ S, Đoàn Văn S ở góc trái các trang và góc phải có đóng dấu của Phòng KTHS CA T.Quang*)

+ 01 (một) quyển sổ ghi chép bìa màu xanh có in chữ “A4”, bên trong có 16 trang được đánh dấu từ 01 đến 16, tại các góc trái của các trang có ghi chữ S, Đoàn Văn S.

+ 01 (một) quyển sổ ghi chép bìa màu đen, bên trong có nhiều trang giấy được đánh dấu từ 01 đến 85, có ghi nội dung vay nợ.

+ 01 (một) quyển vở học sinh nhãn hiệu VINA BOOK Quang Huy, loại vở kẻ ngang, bên trong có 02 trang (*được đánh dấu số 01 và 02 và ghi S, Đoàn Văn S*) ghi nội dung vay tiền.

+ 01 (một) quyển vở học sinh nhãn hiệu VINA BOOK Quang Huy, bên trong có nhiều trang ghi nội dung vay nợ (trong đó có 13 trang được đánh dấu từ 01 đến 13 có ghi S, Đoàn Văn S).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Hứa Văn T, sinh ngày 08/5/1987; Tạ Văn H, sinh ngày 25/6/1993; Lý Văn H, sinh ngày 01/3/1992; Ma Thị T, sinh ngày 28/10/1980; Ma Đình V, sinh ngày 02/02/1989; Tề Văn B, sinh ngày 16/06/1994; Ma Đình C, sinh ngày 08/8/1981; Ma Đình C, sinh ngày 27/12/1976; Ma Văn T, sinh ngày 02/7/1999, Ma Đình T, sinh ngày 07/3/1996 (tất cả đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Ma Đình C, sinh ngày 01/01/1976 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Ma Đình C, sinh năm 1976, biển số đăng ký 22F1-005.62 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Ma Văn S, sinh ngày 10/7/1979 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Ma Văn S, sinh năm 1979, biển số đăng ký 22B1-439.29 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Hoàng Văn T, sinh ngày 27/12/1988 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Hoàng Văn T, sinh năm 1988, biển số đăng ký 22F1-158.40 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Ma Văn Đ, sinh ngày 16/12/1989 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Ma Văn Đ, sinh năm 1989, biển số đăng ký 22F1-151.42 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Ma Văn Dương, sinh ngày 16/12/1989 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Ma Văn Dương, sinh năm 1989, biển số đăng ký 22F1-176.73 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Ma Văn T, sinh ngày 29/3/1964 và giấy đăng ký xe mô tô, xe máy Ma Văn T, sinh năm 1964 biển số đăng ký 22F1-8184 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Ma Đình Đ, sinh ngày 18/10/1995 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Ma Đình Đ, sinh năm 1995, biển số đăng ký 22F1- 121.03 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Ma Văn S, sinh ngày 10/7/1979 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Ma Văn S, sinh năm 1976, biển số đăng ký 22F1-147.10 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Hà Văn T, sinh ngày 19/8/1965 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Hà Văn T, sinh năm 1965, biển số đăng ký 22B2-152.38 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Ma Công H, sinh ngày 15/12/1964 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Ma Công H, sinh năm 1964, biển số đăng ký 22F1-058.11 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Lý Thanh T, sinh ngày 06/4/1994 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Lý Thanh T, sinh năm 1994, biển số đăng ký 22F1 – 174.76 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Lý Văn L, sinh ngày 20/9/1993 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Lý Văn L, sinh năm 1993, biển số đăng ký 22B2-049.87 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Triệu Văn C, sinh ngày 04/7/1995 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Triệu Văn C, sinh năm 1995, biển số đăng ký 22F1-190.23 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Quan Văn S, sinh ngày 09/01/1992 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Quan Văn S, sinh năm 1992, biển số đăng ký 22F1-143.13 (đều là bản phô tô).

+ Giấy chứng minh nhân dân của Quan Văn T, sinh ngày 01/5/1990 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy Quan Văn T, sinh năm 1990, biển số đăng ký 22F1-131.98 (đều là bản phô tô).

+ 01 (một) Hợp đồng cầm đồ kiêm khế ước xuất tiền, có chữ ký của người cầm đồ là Quan Văn T, góc phải có đóng dấu KTHS CA T.Quang.

(Tình trạng vật chứng như biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Chiêm Hóa và Chi cục thi Hình án dân sự huyện Chiêm Hóa lập ngày 18/11/2021; Giữa Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa và Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa lập ngày 17/11/2021).

4. Về án phí: Bị cáo Đoàn Văn S phải chịu 200.000^d(hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo đối với Bản án: Bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo phần Bản án có liên quan đến quyền lợi nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh TQ;
- VKSND huyện CH;
- Sở Tư pháp;
- Cơ quanĐT CA huyện CH;
- Cơ quan THAHS CA huyện CH;
- Chi cục THADS huyện CH;
- Phòng HSNV, CA tỉnh TQ;
- Trại tạm giam CA tỉnh TQ;
- Bị cáo; người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PÊN TÒA**

(Đã ký)

Lâm Hạnh Quỳnh

